PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số 298/QĐ-VACI ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Phòng thí nghiệm: **Trung tâm Thử nghiệm Vật liệu và Kiểm định công trình**

Laboratory: *Center for Materials Testing and Construction Inspection*

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ và Kiểm định STEC**

Holding organization: *STEC Science Technology and Inspection Joint Stock Company*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Cơ, NDT**

Field: *Mechanical, No - Destructive Testing*

Người phụ trách/*Representative*: **Trần Xuân Thủy**

Người có thẩm quyền ký/*Approved signatory:*

TT/*No*	**Họ và tên**/*Full name*	**Phạm vi được ký**/*Scope*
1.	**Trần Xuân Thủy**	Tất cả các phép thử được công nhận (Đại diện pháp nhân) *All accredited tests (legal entity representative)*
2.	**Hà Quang Lương**	Tất cả các phép thử được công nhận *All accredited tests*
3.	**Phan Đăng Dũng**	Tất cả các phép thử được công nhận lĩnh vực Cơ *All accredited mechanical tests*

Số hiệu/*Code*: **VALAS 226**

Hiệu lực công nhận/*Period of Validation*: **11/02/2031**

Địa chỉ trụ sở/*Head office address:*

Số 3, ngõ 34 phố Dịch Vọng Hậu, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

No. 3, lane 34, Dich Vong Hau street, Cau Giay ward, Vietnam.

Địa chỉ phòng thí nghiệm/*Laboratory address:*

Số 86 ngõ 203 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

No. 86, lane 203, Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Hanoi city, Vietnam.

Số điện thoại/*Phone*: 0815113769 Email: stec.vn@outlook.com

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

Field of testing: Mechanical Testing

TT/*No*	**Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested***	**Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name***	**Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/ Quantification limit (if any)***	**Phương pháp thử/ *Test method***
1.	Vật liệu kim loại *Metallic material*	Thử kéo *Tensile test*	Fmax: 1000 kN	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892-1:2019) TCVN 9391:2012 TCVN 1824:1993 TCVN 6284-1:1997 TCVN 6368:1998 TCVN 7937-1; 2; 3:2013 (ISO 15630-1; 2; 3:2019) TCVN 8310:2010 TCVN 8163:2009 TCVN 6288:1997 BS 4449:2005+A3:2016 ASTM A370:2024 ASTM A615:2024 ASTM E8:2024 ASTM B557-15 (2023) ASTM A770:2018 ASTM E111:2017 GB/T 228.1-2021 JIS Z 2241:2022 JIS Z3121:2013 JIS G3112:2020 AS 1391:2020

TT/*No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/ Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
2.		Thử uốn *Bend test*	Max Ø 32	TCVN 1826:2006 (ISO 7801:2024) TCVN 6287:1997 TCVN 7937-1; 2; 3:2013 TCVN 198:2008 (ISO 7438:2020) ISO 15630-1; 2; 3:2019 BS 4449:2005+A3:2016 BS 1387:1985 GB/T 232-2024 JIS G 3444:2021 JIS G3452:2019 JIS G3459:2021 JIS G3112:2020 JIS Z 2248:2022 ASTM A370:2024 ASTM E290:2022 ASTM A500:2021 ASTM A53:2024 ASTM A 615:2016 AS 2505.1-2004 (R2017) AS 2505.2-2004 (R2017) AS 2505.3-2004 (R2017)
3.		Thử uốn lại *Rebend test*	max Ø32	TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630-1:2019) TCVN 7937-2:2013 (ISO 15630-2:2019) TCVN 6287:1997 BS 4449:2005+ A3:2016

TT/*No*	**Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested***	**Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name***	**Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/ Quantification limit (if any)***	**Phương pháp thử/ *Test method***
4.		Thử nén bẹp *Compression test*	Fmax: 1000 kN	TCVN 1830:2008 EN 10255:2004 BS 1387:1985 ASTM A999:2023 ASTM A370:2024 ASTM A500:2023 ASTM A53:2024 ASTM A501:2021 JIS G3452 :2019 JIS G3459:2021 JIS G3444:2021 AS 2505.3-2004 (R2017)
5.		Thử mối nối bằng ống ren *Test of threaded coupler joints*	Fmax: 1000 kN	TCVN 13711-1:2023 (ISO 15835-1:2018) TCVN 13711-2:2023 (ISO 15835-2:2018) ISO 15630-1:2019 ISO 6892-1:2019
6.		Thử độ cứng Vickers *Vickers hardness test*	HV0,2-HV5	ISO 6507-1:2023 ASTM E92:2023 JIS Z 2244-1:2024 AS 1817.1-2003 (R2017)
7.		Thử độ cứng Rockwell *Rockwell hardness test*	A, B, C	TCVN 257-1:2007 ISO 6508-1:2023 ASTM E18:2023 JIS Z 2245:2021 AS 1815.1-2007 (R2017)
8.		Thử độ cứng Brinell *Brinell hardness test*	Bi Ø2,5; Ø5; Ø10	TCVN 256-1; ISO 6506-1;2014 ASTM E10:2023 JIS Z 2243-1 (2018) AS 1816.1-2007 (R2017) BS EN 14730-1:2006+A1:2010

TT/*No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/ Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.		Thử áp lực nước *Pressure test, leak test*	70 bar	TCVN 1832:2008 TCVN 9441:2013 (ISO 5208:2015) TCVN 7972:2008 (ISO 10802:2020) ASTM A999/A999M-23
10.	Vật liệu kim loại *Metallic material*	Đo kích thước hình học *Dimensions measurement*	--	TCVN 12681:2019 TCVN 10351:2014 (ISO 7452:2013) TCVN 7571-1:2019 (ISO 657-1) ASTM A53:2022 ASTM A554:2021 ASTM A500:2020 ASTM A240:2020 ASTM A312:2017 ASTM A778:2016 ASTM A370:2023 BS EN 10255:2004 JIS G3444:2015 JIS G3466:2015 JIS G3192:2021
11.	Giàn giáo *Scaffolding*	Thử tải giàn giáo *Scaffolding load test*	Fmax: 1000 kN	TCVN 6052:1995 ANSI/SSFI SC 100 5/05
12.	Bulông - Đai ốc *Bolt and screw nut*	Thử kéo bulông - đai ốc *Tensile test of bolts and nuts*	Fmax: 1000 kN	TCVN 1916:1995 ISO 898-1:2013 ASTM F606:2024 JIS B 1051:2019 JIS B 1186:2013 AS 4291.1:2015
13.		Thử kéo vật liệu bulông *Tensile test of bolt material*	Fmax: 1000 kN	TCVN 197-1:2014 ISO 6892-1:2019 ASTM A370:2024 ASTM E8:2024 JIS Z 2241:2022
14.		Xác định lực siết Bulông ** *Determination of bolt tightening force*	Fmax: 1000 N.m	ASTM F606:2024 ISO 16047:2005

TT/*No*	**Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested***	**Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name***	**Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/ Quantification limit (if any)***	**Phương pháp thử/ *Test method***
15.		Thử cắt vật liệu bulông *Shear test of bolt material*	Fmax: M24	ASTM F606:2024
16.		Thử nhổ bulông *Bolt pull-out test*	Fmax 30 kN	ASTM E488:2015
17.		Thử tải đai ốc *Nut proof load test*	Fmax: 1000 kN	TCVN 1916:1995 ISO 898-2:2012 ASTM F606:2024 JIS B 1052-2:2014
18.	Lớp sơn, phủ mạ kẽm *Paint coating and zinc coating*	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp khối lượng *Coating thickness measurement by weight method*	-	TCVN 7665:2007 (ISO 1461:2022) ASTM A90/A90M:2021 JIS H0401:2013 AS 2331.2.1-2001 (R2017)
19.		Thử độ bám dính ** *Adhesion test*	--	TCVN 2097:2015 (ISO 2409:2020) ASTM D2197-16 (2016) ASTM D3359:2023 ASTM B498:2019 AS 1580.408.4-2004 (R2019)
20.		độ cứng bút chì** *Pencil hardness*	2B-6H	ISO 1461:2022 ISO 15184:2020 ASTM D3363:2022 JIS K5400-5-4 (99) JIS K5600 (99)
21.		Xác định độ bền va đập *Determination of impact resistance*	0.45 – 4.52 J	TCVN 2100-1:2013 (ISO 6272-1:2011) TCVN 2100-2:2013 (ISO 6272-2:2011) TCVN 12574:2018 ASTM D2794:2019 ASTM D2939:2003

TT/*No*	**Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested***	**Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name***	**Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/ Quantification limit (if any)***	**Phương pháp thử/ *Test method***
22.		Xác định độ bền uốn *Determination of bending resistance*	--	TCVN 2099:2013 TCVN 11606:2016 TCVN 11416:2016 ISO 6860:2006 ASTM D2794:2019 ASTM D2939:2003 ASTM D522:2017
23.	Mối hàn trên thép tấm, thép ống *Weld on steel plate, steel pipe*	Thử kéo *Tensile test*	Fmax: 1000 kN	TCVN 13711-2:2023 (ISO 15835-2:2018) ISO 15630-1:2019 ISO 6892-1:2019
24.		Thử độ cứng vùng mối hàn *Hardness test on weld area*	HV0,2-HV5	ISO 9015-1:2001 ASTM E 92:2003 ASME BPV code, Section IX – 2025 AWS D1.5:2025 AWS D 1.6:2021 AS/NZS 2205.3.1 (2024) AS 2205.3.1-2020
25.		Thử uốn *Bend test*	max Ø32	ISO 7438:2020 TCVN 198:2008 TCVN 5401:2010 (ISO 5173:2023) ISO 9017-2017 ASME BVP Code section IX-2025 AWS D1.1-2025 AWS D 1.2-2014 AWS D1.3:2018 AWS D1.5:2025 AWS D 1.6:2021 AWS B4.0:2016 ASTM A370:2024 ASTM E290:2022 JIS Z3122:2018 AS 2205.3.1 (2024)

TT/*No*	**Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested***	**Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name***	**Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/ Quantification limit (if any)***	**Phương pháp thử/ *Test method***
26.		Kiểm tra tổ chức thô đại *Macro Examination*	--	TCVN 7507:2016 ISO 17639:2022 ISO 9017:2017 ISO 15614-1:2017 ISO 17639:2022 ISO 13920:2023 EN ISO 17637:2016 ASME BVP Code section IX-2025 AWS D1.1:2025 AWS D 1.2:2014 AWS D1.5:2025 AWS D 1.6:2021 AWS B4.0:2016 ASTM E340:2015 JIS G0553:2019 ASTM E3-11 (2017) AS/NZS 2205.5.1:2024 AS 3978:2003

Lĩnh vực thử nghiệm: **NDT**

Field of testing: No - Destructive Testing

TT/ ***No***	**Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/** ***Name of product/material tested***	**Tên phép thử cụ thể/** ***Specific test name***	**Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/** ***Measuring range/ Quantification limit (if any)***	**Phương pháp thử/** ***Test method***
1.	Vật liệu kim loại và mối hàn kim loại [**] *Metallic materials and metallic welds*	Phương pháp siêu âm (UT) *Ultrasonic testing (UT)*	Thickness ≥ 8mm	BS EN ISO 17640:2018 EN ISO 11666:2018 EN 583-1:1998/A1:2003 EN 583-2:2001 EN 25817-93 ASTM E164:2024 ASTM A388:2015 ASTM A435:2017 ASTM A609-12 (2018) AWS D1.1:2025 Clause 8, Part F AWS D1.5:2025 Clause 8, Part C ASME V-Article 4:2023 JIS Z 3060:2015 JIS G 0584:2014 AS 2207:2007
2.		Phương pháp kiểm tra thẩm thấu chất lỏng (PT) *Liquid penetrant testing (PT)*	--	BS EN ISO 3452-1:2021 BS EN ISO 23277:2015 BS EN ISO 17635:2016 ASME V-Article 6:2023 ASTM E165:2023 ASTM E1444:2021 AS 1171-1998 (R2022) AS 2062:1997
3.		Phương pháp kiểm tra từ tính (MT) *Magnetic particle method (MT)*	--	ISO 17638:2016 BS EN ISO 23278:2015 EN 571-1:2008 ASME V-Article 7:2023 ASTM E709:2021 ASTM E1417:2021 JIS Z2343-2:2009 AS 1171:1998 AS 2062:1997

TT/ ***No***	**Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/** ***Name of product/material tested***	**Tên phép thử cụ thể/** ***Specific test name***	**Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/** ***Measuring range/ Quantification limit (if any)***	**Phương pháp thử/** ***Test method***
4.		Kiểm tra ngoại quan (VT) *Visual examination*	-	BS EN ISO 17637:2016 AWS D1.1:2025 AWS D1.5:2025 AWS D1.6:2021 ASME BVP Code section IX-2025 ASME BPVC.V-2023, Article 9 AWS B11.1:2015 AS 3978:2003
5.		Đo chiều dày vật liệu bằng phương pháp siêu âm *Measuring Thickness by Manual Ultrasonic*	(2 ~ 200) mm	ASTM E797:2021 ISO 16809:2017
6.	Lớp sơn, phủ mạ kẽm[**] *Paint coating and zinc coating*	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ *Coating thickness measurement by magnetic method*	Max 3000 µm	TCVN 5878:2007 (ISO 2178:2016) TCVN 4392:1986 ASTM A123:2017 ASTM E376:2019 ASTM A90/A90M:2021 JIS H 0401:2021 AS 2331.1.3 (2001)
7.		Đo chiều dày lớp phủ trên vật liệu không từ *Coating thickness measurement on non-magnetic method*	Max 3000 µm	ASTM E 376:2019
8.	Thành phần hóa thép không gỉ *Chemical composition of stainless steel*	Al	(0.003-0.1) %	ASTM E1086:2022 JIS G1253:2002+ADM 1-13
		B	(0.001-0.1) %	
		C	(0.003-1.0) %	
		Co	(0.003-0.5) %	
		Cr	(5.0-35.0) %	
		Cu	(0.005-6.0) %	
		Mn	(0.05-2.0) %	
		Mo	(0.001-2.5) %	
		N	(0.003-0.8) %	
		Nb	(0.004-0.5) %	
		Ni	(4.0-35.0) %	
		P	(0.001-0.1) %	
		S	(0.001-0.1) %	
		Si	(0.05-1.0) %	

TT/ ***No***	**Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/** ***Name of product/material tested***	**Tên phép thử cụ thể/** ***Specific test name***	**Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/** ***Measuring range/ Quantification limit (if any)***	**Phương pháp thử/** ***Test method***
		Ti	(0.003-0.3) %	
		V	(0.005-0.8) %	
		W	(0.01-4.0) %	
9.	Thành phần hóa của thép hợp kim thấp *Chemical composition of low-alloy steel*	Al	(0.001-1.8) %	TCVN 8998:2018 ASTM E415:2021 JIS G1253:2002+ADM 1-13
		As	(0.005-0.1) %	
		B	(0.001-0.05) %	
		Bi	(0.003-0.1) %	
		C	(0.001-1.3) %	
		Ca	(0.0005-0.01) %	
		Co	(0.003-1.0) %	
		Cr	(0.001-5.0) %	
		Cu	(0.001-1.0) %	
		Mn	(0.001-2.0) %	
		Mo	(0.001-2.0) %	
		N	(0.003 -0.02) %	
		Nb	(0.01-1.0)%	
		Ni	(0.001-5.0) %	
		P	(0.01-0.1)%	
		Pb	(0.005-0.05) %	
		S	(0.01-0.1)%	
		Sb	(0.01-0.5) %	
		Si	(0.001-1.7) %	
		Sn	(0.01-0.1)%	
		Ti	(0.001-0.4) %	
		V	(0.01 – 1.0) %	
		W	(0.003-0.4) %	
		Zn	(0.001-0.02) %	
		Zr	(0.01-0.1)%	
10.	Thành phần hóa của nhôm *Chemical composition of aluminum*	Ag	(0.0005-0.3) %	ASTM E1251:2017 ASTM E 1086:2014 JIS G0320:2009 JIS G 1253:2013
		B	(0.0003-0.1) %	
		Be	(0.0001-0.05) %	
		Bi	(0.001-0.6) %	
		Ca	(0.0003-0.05) %	
		Cd	(0.0005-0.2) %	
		Co	(0.0003-0.5) %	
		Cr	(0.001-0.6) %	
		Cu	(0.001-15.0) %	
		Fe	(0.001-2.5) %	
		Ga	(0.001-0.15) %	

TT/ *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/ Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
		In	(0.0015-0.15) %	
		Mg	(0.0005-15.0) %	
		Mn	(0.001-1.5) %	
		Ni	(0.001-3.0) %	
		Pb	(0.002-1.5) %	
		Si	(0.001-25.0) %	
		Sn	(0.001-0.5) %	
		Sr	(0.0003-0.15) %	
		Ti	(0.0005-0.55) %	
		V	(0.001-0.2) %	
		Zn	(0.003-15.0) %	
		Zr	(0.003-0.25) %	
11.	Thành phần hóa của đồng *Chemical composition of copper*	Al	(0.001-12.0) %	BS EN 15079:2015
		Ag	(0.0005-1.6) %	
		As	(0.003-0.4) %	
		Be	(0.0003-3.0) %	
		Bi	(0.003-0.2) %	
		B	(0.001-0.01) %	
		Cd	(0.0003-0.5) %	
		Co	(0.0005-3.5) %	
		Cr	(0.001-1.5) %	
		Fe	(0.0005-7.0) %	
		Mg	(0.0003-0.2) %	
		Mn	(0.0005-5.0) %	
		Ni	(0.0005-40.0) %	
		P	(0.001-1.5) %	
		Pb	(0.001-35.0) %	
		S	(0.001-0.3) %	
		Sb	(0.005-1.5) %	
		Se	(0.003-1.5) %	
		Si	(0.001-6.0) %	
		Sn	(0.001-15.0) %	
		Zn	(0.001-45.0) %	
		Zr	(0.001-0.2) %	
12.	Thành phần hóa của kẽm *Chemical composition of zinc*	Ag	(0.001-0.1) %	ISO 3815-1:2015
		Al	(0.001-50) %	
		Bi	(0.001-0.1) %	
		Cd	(0.0005-0.6) %	
		Cr	(0.001-0.1) %	

TT/ ***No***	**Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/** ***Name of product/material tested***	**Tên phép thử cụ thể/** ***Specific test name***	**Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/** ***Measuring range/ Quantification limit (if any)***	**Phương pháp thử/** ***Test method***
		Cu	(0.001-3.5) %	
		Fe	(0.0005-0.5) %	
		In	(0.0005-0.3) %	
		Mg	(0.0005-3.0) %	
		Mn	(0.0005-0.1) %	
		Ni	(0.0005-0.1) %	
		Pb	(0.001-0.7) %	
		Sb	(0.001-0.25) %	
		Si	(0.001-0.1) %	
		Sn	(0.001-0.5) %	
		Ti	(0.0005-0,1) %	

Ghi chú/*Note*:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam standard*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/*International Organization for Standardization*
- ** Phép thử nghiệm có thực hiện thử nghiệm tại hiện trường/*The test involves conducting field experiments.*

Trường hợp Phòng Thí nghiệm Vật liệu và Kiểm định Chất lượng Công trình Xây dựng - Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ và Kiểm định STEC cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*In case of providing product quality testing services, Center for Materials Testing and Construction Inspection - STEC Science Technology and Inspection Joint Stock Company must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*